

KHẢO SÁT SỰ BIẾN ĐỔI TỰ HÌNH CHỮ HÁN Ở VIỆT NAM QUA HAI BỘ TỰ ĐIỂN CỔ THIÊN TỰ VĂN GIẢI ÂM (1890) VÀ THIÊN TỰ VĂN DỊCH QUỐC NGŨ (1909)

NGUYỄN THỊ LÊ DUNG *

Tóm tắt: *Thiên tự văn giải âm* là cuốn sách giáo khoa kiêm tự điển dùng để dạy chữ Hán cho học trò nhỏ tuổi rất phổ biến thời xưa ở Việt Nam. Thông qua khảo sát sự thay đổi tự hình chữ Hán trong các bản *Thiên tự văn giải âm* hiện còn khắc in năm 1890 và 1909, chúng ta có thể đánh giá về cách thức sử dụng chữ Hán của người Việt xưa. Có thể nhận thấy xu hướng chung là tuân thủ khá chặt cách viết chính tự trong *Khang Hy Tự điển*. Bản sách năm 1909 có thiên hướng dị hóa nhiều hơn với sự xuất hiện của nhiều biến thể chữ Hán. Những hiện tượng chữ Hán được viết theo cách riêng của người Việt Nam cũng xuất hiện nhưng đa số chỉ thay đổi nhỏ ở cấp độ nét bút và bộ thủ. Sự thay đổi lớn về kết cấu chữ ít khi xảy ra.

Từ khóa: Chữ Hán, biến đổi tự hình, chính thể, dị thể, Việt Nam.

Abstract: *The Book of One Thousand Characters* is not only a textbook but also a dictionary which was used nationwide for primary students in the past of Vietnam. By analyzing the graphical variation of Sinographs in two versions of this book in 1890 and 1909, we could figure out the way of using Sinographs by Vietnamese people in the past. It is quite clear that Sinographs in Vietnam essentially followed the official form in the *Kangxi Dictionary*. The 1909 version trends to disassimilation with numerous variant forms. There are several Vietnamese localized forms of

writing, but mostly are minor changes in strokes and radicals, therefore just few major changes in the script structure are made.

1. Dẫn nhập

Trước khi chữ Quốc ngữ được sử dụng như một văn tự chính thức, chữ Hán đã có lịch sử khoảng 2000 năm hành chức ở Việt Nam. Để phổ biến chữ Hán, đáp ứng nhu cầu dạy và học, các sách dạy chữ Hán với nhiều nội dung, chủng loại, thể thức,... đã lần lượt ra đời. Trong kho tàng đồ sộ ấy đáng quan tâm là các bộ “sách nghìn chữ” do các soạn giả người Việt biên soạn. Bộ sách này bao gồm 3 cuốn là *Thiên tự văn giải âm* (1.015 chữ), *Tam thiên tự giải âm* (3.000 chữ) và *Ngũ thiên tự giải âm* (5.000 chữ) theo dạng tự điển chữ Hán được dịch Nôm. Tuy số lượng các chữ trong 3 cuốn sách kể trên khác nhau, nhưng đều ít nhiều có chung đặc điểm về mục đích, thể lệ, phương thức biên soạn,... Các soạn giả Việt Nam đã dày công sưu tập, tuyển chọn các

* TS - Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: dung7784@gmail.com.

chữ Hán thường dùng nhất, căn bản nhất, kết hợp phương pháp biên soạn đối dịch Hán - Nôm có sử dụng vần điệu. Chữ Hán được chọn lựa có tính phân cấp từ dễ đến khó, số lượng chữ từ ít đến nhiều, nội dung từ cơ bản đến phức tạp, phù hợp với các đối tượng học sinh khác nhau, ở những trình độ khác nhau trong quá trình cử nghiệp,... Phương pháp đối dịch vừa ngắn gọn dễ hiểu, giúp học sinh nắm ngay được nghĩa cơ bản thường dùng nhất của một chữ Hán. Thể thơ bốn chữ vần lưng hoặc thơ lục bát quen thuộc giúp tăng khả năng ghi nhớ và hứng thú của người học. Nhờ có những ưu điểm như vậy mà các bộ “sách nghìn chữ” này từ khi ra đời đã phát huy tác dụng tốt, nhận được sự quan tâm hưởng ứng của các thế hệ thầy và trò. Do tính hiệu quả cao nên đến đầu thế kỷ XX, khi chữ Hán đã không còn giữ được vị trí cao và có nguy cơ bị “héo tàn” trong đời sống xã hội, thì các cuốn “sách nghìn chữ” vẫn được các học giả thế hệ sau biên soạn lại và giải dịch ra chữ Quốc ngữ. Việc giải dịch các cuốn sách gốc (chỉ có chữ Hán và chữ Nôm) sang sách mới (bổ sung phần chữ Quốc ngữ) chứng tỏ các học giả đời sau đã nhận thức được giá trị và tầm quan trọng của bộ “sách nghìn chữ” trong việc dạy và học chữ Hán, chữ Nôm, chữ Quốc ngữ nói riêng và trong việc phát triển văn hóa nước nhà nói chung. Việc giải dịch ra chữ Quốc ngữ càng nâng cao tính ứng dụng của bộ sách, như “chắp thêm đôi cánh” để theo kịp bước tiến văn hóa đương thời.

Bài viết này tập trung nghiên cứu tự hình chữ Hán và diễn biến của chúng thông qua hai cuốn *Thiên tự văn giải âm* (gọi tắt là “sách gốc”) và cuốn *Thiên tự văn dịch Quốc ngữ* (gọi tắt là “sách dịch”). Hai cuốn sách này đã góp phần làm phong phú cho diện mạo của hệ thống sách giáo khoa dạy chữ Hán tiểu học thời xưa. Cuốn sách có ý nghĩa

quan trọng trong việc thể hiện tri thức của soạn giả nói riêng và người Việt Nam nói chung về chữ Hán, đặc biệt là những chữ Hán thường dùng và ý nghĩa đối dịch trong tiếng Việt. Thông qua việc khảo sát và phân tích tự hình cũng như quá trình thay đổi, diễn biến của các chữ Hán, đặc điểm chữ Hán của người Việt, bài viết mong muốn cung cấp thông tin mới về tình hình đặc điểm chữ Hán tại Việt Nam vào khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Qua đó, bài viết sẽ đi sâu tìm hiểu, đánh giá về tình hình sử dụng và giảng dạy chữ Hán tại Việt Nam.

2. Giới thiệu văn bản

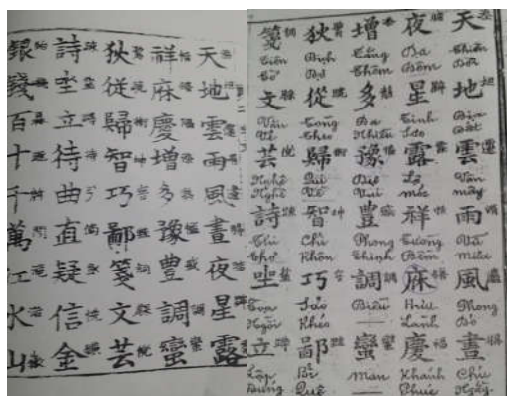
2.1. *Thiên tự văn giải âm*

Có hai văn bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm với ký hiệu sách AB.227 và AB.91. Hai bản này có nội dung, quy cách, hình thức hoàn toàn trùng nhau, tức là trùng bản. Sách in ván gỗ, giấy bản khổ 25x15cm, có 12 tờ, 24 trang. Trang bìa có bố cục: chính giữa ghi tên sách *Thiên tự văn giải âm* 千字文解音, cột bên trái ghi “*Quan Văn đường tàng bản*” (ván khắc gỗ lưu tại nhà in Quan Văn), bên phải ghi năm khắc in “*Thành Thái Canh Dần mạnh xuân thượng cán tân san*” (khắc mới vào thượng tuần tháng Giêng năm Canh Dần niên hiệu Thành Thái - 1890). Sách không ghi tên người soạn, không có lời dẫn hoặc tựa. Mỗi trang chia thành 5 cột, mỗi cột có 9 chữ Hán. Bên cạnh mỗi chữ Hán có một chữ Nôm viết nhỏ hơn để giải thích nghĩa sang tiếng Việt, thông thường mỗi chữ Hán chỉ có một chữ Nôm để giải thích.

2.2. *Thiên tự văn dịch quốc ngữ*

Sách có ký hiệu AB.226 tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, gồm 20 tờ, 40 trang, khổ 26x15 cm. Trang bìa chính giữa ghi tên sách bằng chữ Hán *Thiên tự văn dịch Quốc ngữ* 千

字文譯國語, cột bên phải ghi năm biên soạn “*Duy Tân Kỷ Dậu*” (năm 1909), bên trái ghi bằng chữ Hán “*Phụ Quốc ngữ vận*” (phụ vận Quốc ngữ), “*Quan Văn đường tàng bản*” (Nhà in Quan Văn giữ ván khắc). Bên trong có ba loại văn tự được dùng: chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Cũng giống như sách gốc, tại sách dịch chúng ta cũng không thấy ghi soạn giả là ai. Mỗi trang chia 5 cột, mỗi cột có 6 chữ Hán được giải dịch sang chữ Nôm và chữ Quốc ngữ. Chữ Quốc ngữ ghi hai yếu tố: âm Hán Việt của chữ Hán và âm đọc của chữ Nôm tương ứng. Đặc biệt so với sách gốc, trong cuốn sách dịch tác giả biên soạn còn bổ sung vào trước chính văn nhiều kiến thức về chữ Quốc ngữ như: bảng chữ Quốc ngữ viết hoa, bảng chữ Quốc ngữ viết thường, hệ thống nguyên âm, 5 thanh điệu, bảng thanh bằng, bảng thanh trắc,...



Thiên tự văn
giải âm

Thiên tự văn dịch
quốc ngữ

3. Khảo sát tự hình chữ Hán qua hai bộ tự điển

Khi khảo sát tự hình chữ Hán trong hai cuốn trên, bài viết lấy *Khang Hy Tự điển* (1716, viết tắt: *KHTĐ*) làm tiêu chuẩn so sánh. Phương pháp nghiên cứu được áp dụng là: ghi số thứ tự cho mỗi chữ Hán; khảo sát, đánh giá tự hình (kết

cấu, hình thể, nét bút,...); so sánh đối chiếu giữa sách gốc và sách dịch; so sánh đối chiếu với *KHTĐ*; thống kê số liệu tương ứng; cuối cùng là phân tích, nhận xét, đánh giá.

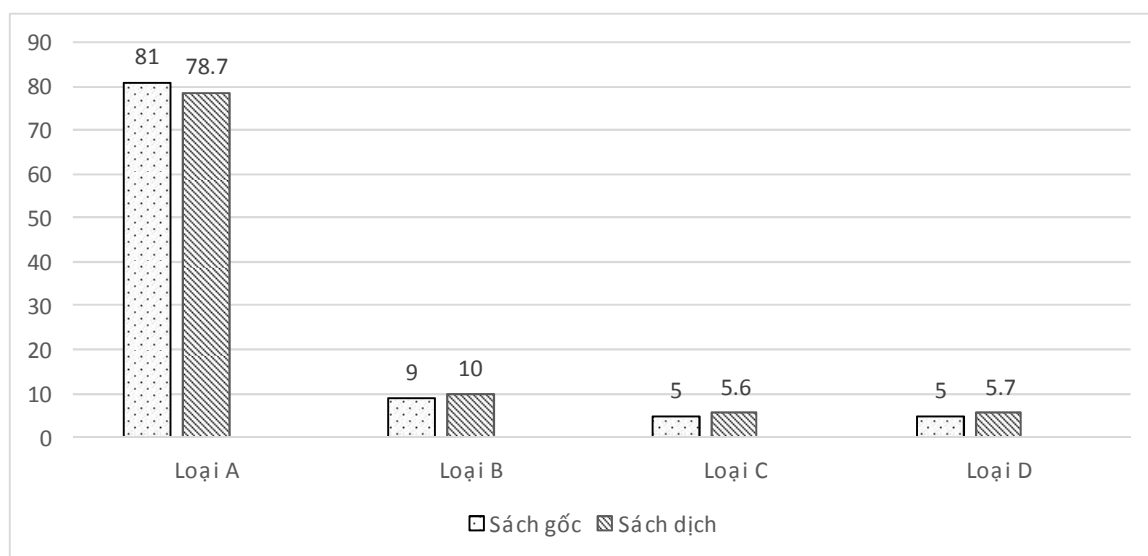
3.1. Tự hình và khuynh hướng biến đổi

Theo thống kê, cả sách gốc và sách dịch đều có tổng cộng 1015 chữ Hán được giải thích. Bắt đầu đều bằng các chữ “thiên, địa, vân”, kết thúc đều là các chữ “dị, dịch, ký”. 1.015 chữ này có thứ tự sắp xếp không khác nhau trong văn bản, tuy nhiên về tự hình lại có không ít điểm khác biệt. Có thể phân loại và quy nạp tự hình về 4 loại cơ bản như sau: (1) Loại A: hoàn toàn giống tự hình trong *KHTĐ* (gọi là chữ chính thể); (2) Loại B: không giống tự hình trong *KHTĐ*, nhưng giống với tự hình xuất hiện trong *Tự điển chữ dị thể Đài Loan* (gọi là chữ dị thể, tham khảo website *Tự điển chữ dị thể Đài Loan* tại: <http://dict.variants.moe.edu.tw/variants/rbt/home.do>); (3) Loại C: không giống tự hình trong *KHTĐ*, cũng không giống với chữ xuất hiện trong *Tự điển chữ dị thể Đài Loan* (gọi là loại chữ Việt tạo); (4) Loại D: không giống với chữ trong *KHTĐ*, nhưng giống với hình thể chữ hiện đại ngày nay đang sử dụng (loại mới).

Sau đây là bảng thống kê 4 loại chữ này trong 2 cuốn sách:

Phân loại	Sách gốc	Sách dịch
A	822 (81%)	799 (78,7%)
B	91 (9%)	101 (10%)
C	51 (5%)	57 (5,6%)
D	51 (5%)	58 (5,7%)

Bảng 1: Tỷ lệ các loại chữ trong hai cuốn tự điển



Nhìn vào *Bảng 1* và *Biểu đồ* trên đây có thể nhận thấy tỉ lệ chữ chính thể chiếm đại đa số trong cả hai sách. Ở sách gốc có 822 chữ trên tổng số 1.015 chữ viết chính thể, chiếm 81%. Ở sách dịch tỉ lệ ít hơn: 799 chữ trên tổng số 1.015 chữ viết chính thể, chiếm 78,7%. Còn lại là chữ loại B, C và D. Loại chữ B (dị thể và có xuất hiện trong các tự điển của Trung Quốc) có 91 chữ ở sách gốc, chiếm 9% và có 101 chữ ở sách dịch, chiếm 10%. Như vậy chữ dị thể ở sách dịch nhiều hơn sách gốc. Loại chữ C (dị thể của riêng người Việt Nam, không xuất hiện trong các tự điển Trung Quốc) chiếm khoảng 5% ở cả hai sách. Cụ thể ở sách gốc có 51 chữ trên tổng số 1.015 chữ, chiếm 5%, ở sách dịch có 57 chữ chiếm 5,6%. Như vậy sách dịch có chữ dị thể kiểu người Việt nhiều hơn sách gốc. Còn lại là loại chữ D (khác so với *KHTĐ* nhưng giống với kiểu chữ viết hiện đại bây giờ) cũng chiếm tỉ lệ khoảng 5% ở cả 2 sách. Cụ thể ở sách gốc có 51 chữ trên tổng 1.015 chữ chiếm 5%, ở sách dịch có 58 chữ chiếm 5,7%.

Khi so sánh, đối chiếu cùng một chữ giữa 2 cuốn sách, chúng ta sẽ thấy có hai hiện tượng sau: thứ nhất là cùng một chữ Hán, 2 sách viết cùng một loại chữ, ví dụ cùng loại A (AA), cùng loại B (BB), cùng loại C (CC), cùng loại D (DD); thứ hai là cùng một chữ Hán hai sách viết khác loại chữ, có thể rơi vào một trong các trường hợp sau: AB, AC, AD, CB, BC,...

Dưới đây là bảng thống kê kiểu chữ viết giữa 2 cuốn về sự giống và khác nhau:

Loại chữ		Số lượng		%	
Viết cùng loại	A (AA)	788	965	77, 6%	(95%)
	B (BB)	85		8, 37%	
	C (CC)	44		4, 33%	
	D (DD)	48		4, 73%	
Viết khác loại	AB, AC, CA, ...	50		5%	
	Tổng	1.015		100%	

Bảng 2: So sánh sự giống và khác nhau về kiểu chữ giữa 2 cuốn sách

Nhìn vào *Bảng 2* ta thấy đại đa số kiểu chữ viết giữa 2 cuốn là giống nhau. Tỉ lệ các cặp giống nhau AA, BB, CC, DD chiếm 965 cặp (tỉ lệ 95%). Trong đó cùng viết

chính thể (AA) có 788 cặp, cùng viết chữ dị thể Trung Quốc có 85 cặp, cùng viết loại chữ riêng của người Việt có 44 cặp, cùng viết kiểu chữ khác *KHTĐ* nhưng giống kiểu viết hiện đại bây giờ có 48 cặp. Sự thống nhất về kiểu chữ giữa 2 sách đạt 95%. Chỉ có 50 cặp chữ có sự khác nhau giữa 2 sách, chiếm 5%. Qua đó ta có thể thấy tác giả sách dịch đã khá tôn trọng nguyên tác khi giữ nguyên số lượng 1.015 chữ, không hề thay đổi trật tự sắp xếp trong cuốn sách, và loại chữ viết cũng hầu như được giữ nguyên.

Trong số 50 cặp chữ viết loại khác nhau, sau khi so sánh chúng ta có thể xếp chúng vào bốn khuynh hướng như sau: chính hóa (B/C→A); dị hóa (A→B/C); cổ hóa (D→A/B/C); tân hóa (A→D). Bảng dưới đây thể hiện sự giống và khác nhau về các loại chữ trong 2 cuốn sách:

Khuynh hướng biến đổi	Số lượng	Tỉ lệ
Dị hóa	29	58%
Chính hóa	11	22%
Tân hóa	9	18%
Cổ hóa	1	2%

Bảng 3: Khuynh hướng biến đổi về kiểu chữ giữa sách dịch so với sách gốc

Từ Bảng 3 ta thấy so với bản gốc thì sách dịch có xu hướng dị hóa là chủ yếu (chiếm 58%). Tức là sách gốc dùng chữ chính thể để viết nhưng sách dịch có xu hướng dùng nhiều chữ dị thể để viết. Nhóm chữ dị thể này có một bộ phận là chữ dị thể của người Trung Quốc (đã xuất hiện trong các tự điển chữ dị thể Trung Quốc), cũng có một bộ phận là do người Việt Nam tự sáng tạo ra. Xu hướng ngược lại là xu hướng chính hóa chiếm tỉ lệ 22%, tức sách gốc dùng chữ dị thể nhưng sách dịch lại dùng chữ chính thể. Đáng chú ý là xu hướng tân hóa cũng chiếm tỉ lệ

không nhỏ (18%), tức sách dịch có nhiều chữ viết gần với lối viết bây giờ. Điều này có thể lý giải rằng do ra đời muộn hơn nên soạn giả của sách dịch chịu ảnh hưởng nhiều hơn của những khuynh hướng viết mới.

3.2. Khảo sát tự hình các bộ thủ “辶”, “艹”, “艹”

Đây là những bộ thủ cơ bản trong số các bộ thủ chữ Hán nên chúng tôi lấy làm đại diện để tiến hành khảo sát. Tình hình cụ thể như sau:

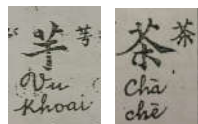
Bộ “辶” (bộ xước)

Trong *KHTĐ* chúng ta thấy bộ thủ này được viết với 2 nét chấm phía trên. Trong sách gốc, tất cả các chữ mang bộ này đều viết giống như *KHTĐ* với 2 nét chấm phía trên. Ví dụ chữ số 119 được viết là 進 (*tiến*), chữ số 213 được viết là 進 (*du*), chữ số 231 được viết là 進 (*hà*). Nhưng trong sách dịch có sự không thống nhất về cách viết bộ thủ này. Cụ thể có lúc chữ được viết theo kiểu cũ với 2 nét chấm trên đầu, có lúc lại viết theo kiểu mới giống cách viết bây giờ là chỉ có 1 nét chấm phía trên. Khảo sát toàn bộ cuốn sách dịch có tổng cộng 25 chữ mang bộ xước này, trong đó 7 chữ viết kiểu mới, 18 chữ viết kiểu cũ.

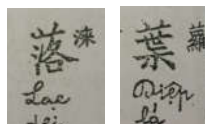
Bộ “艹” (bộ thảo đầu)

Ngày nay chữ Hán giản thể đều viết bộ thảo với 3 nét (một ngang hai sổ), nhưng trong *KHTĐ* bộ này luôn được viết 4 nét với ngăn cách nhỏ ở giữa, ví dụ: 花 草. Khảo sát trong 2 cuốn tự điển thì thấy bộ thảo được viết không đồng nhất, có lúc viết 3 nét, có lúc viết thành 4 nét. Trong sách dịch, có 54 chữ Hán mang bộ thảo, trong đó 18 chữ viết kiểu mới (3 nét), 36 chữ viết kiểu cũ (4 nét). Sau đây là hình ảnh của các

chữ 芋 (vu), 茶 (trà), 落 (lạc), 葉 (diệp)
được viết trong sách dịch:

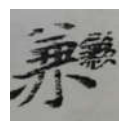


Chữ 芋, 茶 với bộ
thảo viết 4 nét có
khoảng cách ở giữa

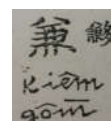


Chữ 落, 葉 với bộ
thảo viết liền 3 nét

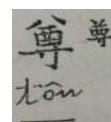
Sách gốc



Sách dịch



Chữ 兼
(kiêm)



Chữ 尊 (tôn)

Bộ “八” (bộ bát)

Bộ bát vốn dĩ có 2 cách viết ngược nhau, sắp hoặc ngửa. Trước đây trong các văn bản thường được viết sắp thành “八”. Khảo sát trong *KHTĐ* thấy bộ bát đều được viết sắp: 兼, 兌, 尊, 僧, 稅, 蠲. Khảo sát 2 cuốn sách chúng tôi nhận thấy tác giả đều tuân theo cách viết của *KHTĐ*. Sau đây là hình ảnh minh họa một số chữ:

4. Khảo sát các tự hình “Viết tạo”

Tỉ lệ chữ Hán viết theo kiểu riêng của người Việt Nam (loại C) chiếm khoảng 5% trong toàn sách (xem *Bảng 1*). Sau khi đối chiếu với chữ chính thể, có thể phân chia những sai biệt này thành các cấp độ từ nhỏ đến lớn: cấp độ nét bút và bộ thủ (sai biệt nhỏ), cấp độ chữ (sai biệt lớn).

Sai biệt ở cấp độ nét bút:

Phân tích	Sách gốc	Chữ chính thể	Sách dịch
阝 → 阝	53 階	階 部	部 552
几 → ヹ	83 盤	盤	Giống sách gốc
彳 → 彳	590 屐	屐	Giống sách gốc
手 → 丰	935 攀	攀	Giống sách gốc
束 → 束	500 疎	疎	Giống sách gốc
北 → 比	350 剩	剩	Giống sách gốc
壬 → 王 / 丰	56 庭	庭	庭 56
𩺰(魚) → 大	312 鯤	鯤	Giống sách gốc
目, 日, 甘 viết thò đầu	372 暇	暇	Giống sách gốc
	365 柑	柑	
	595 睇	睇	
	615 眺	眺	
	676 晴	晴	
八 và ヹ viết lẫn lộn	366 橘	橘	Giống sách gốc
	384 養	養	

Sai biệt ở cấp độ bộ thủ:

Đặc điểm sai biệt	Sách gốc	Chữ chính thể	Sách dịch
𠂇 → 小	863 蔗	蔗	Giống sách gốc
貝 → 爻	268 羸	羸	Giống sách gốc
臼 → 白	321 猊 470 春 471 白	猊 春 白	Giống sách gốc
匕 → 上	859 脂	脂	Giống sách gốc
臣 → 后	817 塹	塹	Giống sách gốc
臣 → 目	403 臧	臧	Giống sách gốc
Bộ 馬 một nửa viết giản thể, một nửa viết phồn thể	749 駝	駝	Không có hiện tượng này (“駝” được viết phồn thể là “駝”)
𥞑 → 豆 (豆 thiếu nét ngang bên trên)	Không có hiện tượng này	露	9 露
Đảo ngược hình bộ thủ hoặc một bộ phận của bộ thủ	78 牀 584 屯	牀 屯	Giống sách gốc

Sai biệt ở cấp độ chữ:

Phân tích	Sách gốc	Chữ chính thể	Sách dịch
Sai nhầm : 目 → 日 nhô đầu	775 睡	睡	Giống sách gốc
Thay đổi kết cấu chữ (trái phải → trên dưới)	451 孰	孰	Giống sách gốc
Thêm một bộ phận khác vào chữ	680 瓶 (thêm bộ thi bên ngoài) 86 蜜 (thêm chữ “son” ở giữa)	瓶 蜜	Giống sách gốc

Có thể thấy những sai biệt xảy ra ở cấp độ nét bút và bộ thủ tương đối nhiều, sai biệt ở cấp độ chữ có số lượng ít, không phổ biến. Những sai biệt này hầu như được giữ nguyên

không thay đổi trong sách dịch. Trong sai biệt ở cấp độ nét bút thì hiện tượng bộ 目, 日, 甘 nhô đầu chiếm số lượng nhiều nhất, có thể bắt gặp ở hầu hết các chữ mang những bộ này.

5. Kết luận

Hai bộ tự điển *Thiên tự văn giải âm* (1890) và *Thiên tự văn dịch Quốc ngữ* (1909) có sự nhất trí cao trong việc biên soạn. Số lượng chữ, việc lựa chọn chữ, trật tự sắp xếp là hoàn toàn giống nhau. Nói cách khác tác giả của sách dịch đã cố gắng giữ nguyên sách gốc trong quá trình dịch sang chữ Quốc ngữ. Điều này thể hiện thái độ làm việc cẩn thận, nghiêm túc và tôn trọng nguyên tác. Tuy nhiên, trong quá trình sao chép, do một số nguyên nhân mà tự hình của một số chữ có thay đổi.

Cả hai cuốn tự điển đều tuân thủ khá chặt cách viết chuẩn của chữ Hán theo thể chính tự trong *KHTĐ*. Chữ Hán viết theo thể chính tự chiếm đại đa số (sách gốc có 81%, sách dịch có 78,7%). Sách dịch có xu hướng thiên về dị hóa (biến thể của chữ Hán). Chữ viết theo thể dị tự chiếm một tỉ lệ không nhỏ (15% trong cả 2 sách). Trong đó có 10% là dị thể đã xuất hiện ở Trung Quốc, có 5% chữ Hán dị tự chưa từng xuất hiện ở Trung Quốc mà là cách viết riêng có của tác giả sách. Về tự hình của các chữ Hán viết theo cách riêng của người Việt Nam, đa số chỉ thay đổi nhỏ ở cấp độ nét bút và bộ thủ. Sự thay đổi lớn về kết cấu chữ có xảy ra nhưng ít gặp.

Nguyên nhân dẫn đến những thay đổi về tự hình nêu trên có thể do những nguyên nhân khách quan và chủ quan như sau: *nguyên nhân chủ quan* đến từ trình độ chữ Hán của người soạn sách, hoặc những nhầm lẫn không đáng có trong quá trình in ấn; *nguyên nhân khách quan*: vào các thế kỷ trước đây, khi khoa học, kỹ thuật, giao thông cũng như trình độ in ấn

còn chưa phát triển, thì số lượng sách vở, thư tịch được in ấn và sử dụng rộng rãi không nhiều. Người Việt Nam đương thời không phải lúc nào cũng có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với các bản sách in ván khắc theo chuẩn mực của truyền thống ngữ văn Trung Quốc. Người ta chủ yếu truyền tay nhau những sách được chép tay lại, trải qua nhiều lần “tam sao thất bản” không tránh khỏi tình trạng chữ viết bị sai lệch đi so với nguyên tác hoặc chữ chính thể. Thêm nữa, bản thân chữ Hán có đặc trưng cơ bản là loại văn tự ý - âm, nhiều chữ có kết cấu phức tạp, dễ dẫn đến hiện tượng viết nhầm lẫn một cách thụ động, hoặc được “bản địa hoá” một cách chủ động ở từng khu vực khác nhau. Những nguyên nhân kể trên có thể đã gây ra tình trạng khác biệt tự hình trong các sách chữ Hán ở Việt Nam so với chính tự ở Trung Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hà Hoa Trân, Nguyễn Tuấn Cường (Chủ biên), 何華珍、阮俊強 主編, 《東亞漢籍與越南漢喃古辭書研究》, 北京: 中國社會科學出版社, 2017.
- [2] Lí Vô Vĩ, Nguyễn Thị Lê Dung 李无未, 阮氏黎蓉, 《越南所见汉喃国语“千字译解书”文献谱系》, 《华夏文化论坛》2018 (02): 299-323.
- [3] *Thiên tự văn giải âm* 千字文解音, AB.227, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- [4] *Thiên tự văn giải âm* 千字文解音, AB.91, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- [5] *Thiên tự văn dịch Quốc ngữ* 千字文譯國語, AB.226, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
- [6] *Tự điển chữ dị thể Đài Loan* 異體字字典, bản điện tử: <https://dict.variants.moe.edu.tw/variants/rbt/home.do>, truy cập tháng 2.2020.
- [7] *Khang Hy Tự điển* 康熙字典, bản điện tử: <https://www.zdic.net/zd/kx/>, truy cập tháng 2.2020.